

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH BÌNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/DS-ST

Ngày: 05-6-2024.

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Khon.

2. Ông Lê Văn Dài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐXX-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hết E, sinh năm: 1962 (có mặt).

Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nông Văn N (H), sinh năm: 1971 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1964 (vắng mặt có đơn xin vắng);

Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2024, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hết E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: Vào ngày 07/02/2018(al) nhằm ngày 23/3/2018(dl), ông bà có cho ông N vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), mục đích vay

tiền để mua bán ớt, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Mẫu giấy vay tiền ngày 07/02/2018 là do ông bà chuẩn bị sẵn, mua mẫu giấy để ở nhà. Sau khi vay tiền Ngân hàng, tại nhà của bà H1 Em ở khóm T, vợ chồng bà E đưa mẫu giấy vay tiền cho ông N tự ghi họ và tên, năm sinh, địa chỉ, số tiền vay, lãi suất, ngày tháng vay và ký tên, ghi họ tên Nông Văn N vào giấy vay tiền nêu trên. Ông bà cam đoan chữ ký tên và chữ viết họ tên trong giấy vay tiền ngày 07/02/2018 là của ông Nông Văn N nếu sai hoàn toàn chịu trách nhiệm và giao tiền vay cho ông N cùng lúc với việc ông N ký tên trong giấy vay tiền. Từ năm 2018 đến năm 2022 ông N không có trả gốc lãi, từ năm 2023 đến nay ông N đã trả được tiền lãi với số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu), có đưa 05 lần mỗi lần 4.000.000đ thành tiền là 20.000.000đ. Ông bà không có khởi kiện yêu cầu ông N trả tiền vay sau khi hết hạn vay, do ông N bỏ đi khỏi địa phương 03 năm, đến năm 2021 ông N mới về, đến năm 2023 ông N trả lãi được 05 lần với số tiền nêu trên.

Nay bà Hết E và ông D yêu cầu ông Nông Văn N trả lại số tiền vay còn nợ gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), yêu cầu tính lãi với lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 07/02/2018(al) cho đến khi xét xử và thống nhất khấu trừ số tiền lãi 20.000.000đ đã nhận vào số tiền lãi tính đến khi xét xử.

- Bị đơn ông Nông Văn N trình bày: Vắng mặt trong các phiên hòa giải không có lý do và không cung cấp văn bản ý kiến, nên không ghi nhận được ý kiến của ông N.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Hết E trình bày: Bà có cho ông N vay số tiền 60.000.000đ, mục đích vay là để mua ớt, thời hạn vay là 03 tháng, căn cứ giấy vay tiền ngày 07/02/2018al, lãi suất là 5%/tháng, đến tháng 6/2021 ông N có trả cho bà số tiền lãi là 10.000.000đ, tháng 6/2023 trả lãi số tiền 10.000.000đ tổng cộng bà nhận của ông N số tiền lãi là 20.000.000đ, ngoài ra không có nhận số tiền nào khác. Ông N khai trả lãi cho bà H1 E số tiền 18.000.000đ và trả gốc số tiền 27.000.000đ, bà không thống nhất có nhận tiền gốc lãi như lời ông N trình bày. Yêu cầu ông N trả số tiền gốc là 60.00.000đ, tiền lãi với lãi suất 1,66% tính từ ngày 23/3/2018 (dl) cho đến khi xét xử và khấu trừ số tiền lãi đã nhận là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa ông Nông Văn N trình bày: Thừa nhận có vay tiền của bà H1 E, theo giấy vay tiền của bà H1 E cung cấp, số tiền vay là 60.000.000đ, mục đích vay là để làm vốn mua bán, lãi suất là 5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Ông N có trả lãi cho bà H1 E từ ngày ký giấy vay tiền đến tháng 8/2018 là 6 tháng x 3.000.000đ/tháng = 18.000.000đ; Tháng 6/2021 trả gốc 03 lần x 5.000.000đ= 15.000.000đ; Từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023 trả gốc 06 tháng x 2.000.000đ= 12.000.000đ. Việc ông N trả tiền lãi và tiền vay gốc cho bà H1 E, không có làm biên nhận, đối với số tiền trả gốc là 27.000.000đ ông N và bà H1 E thỏa thuận miệng cho ông trả dần số tiền vay nợ gốc.

Nay ông N thống nhất trả lại số tiền vay còn nợ gốc là 25.000.000đ, do ông đã trả số tiền gốc lãi cho bà H1 E là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng).

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa**

***phát biểu ý kiến:***

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H2 E buộc cá nhân ông Nông Văn N trả lại số tiền nợ gốc là 60.000.000đ và lãi với lãi suất là 1.66%/tháng tính từ ngày 30/6/2021(dl) đến khi xét xử và khấu trừ số tiền lãi 20.000.000đ bà Hết E đã nhận.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Do tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân, bị đơn ông Nông Văn N hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ giấy vay tiền ngày 07/02/2018, bà H2 Em có cho ông N vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), mục đích vay để mua bán ớt, thời hạn vay là 03 tháng, nhưng đến nay ông N không trả số tiền nợ nêu trên, nên làm phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tòa án huyện thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ giấy vay tiền ngày 07/02/2018(al), thời hạn trả nợ là 03 tháng, tranh chấp hợp đồng vay tài sản phát sinh vào năm 2024, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D vắng mặt có đơn xin vắng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D do có đơn xin vắng là phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà H2 E căn cứ giấy vay tiền ngày 07/02/2018(al), nhằm ngày 23/3/2018 (dl) yêu cầu ông N trả lại số tiền vay gốc là 60.000.000đ và tiền lãi, ông N thừa nhận có vay tiền và có ký tên trong giấy vay tiền do bà H2 E cung cấp, nhưng chỉ thống nhất trả cho bà H2 E số tiền còn nợ là 25.000.000đ. Từ đó, có đủ căn cứ

chứng minh việc bà H2 E cho ông N vay tiền là có thật và đã xảy ra, ông N đã nhận đủ số tiền vay 60.000.000đ và viết giấy vay tiền giao cho bà H2 E giữ. Do ông N không thực hiện đúng theo thỏa thuận là trả lãi và tiền nợ gốc cho bà H2 E, nay bà H2 E yêu cầu ông N trả lại số tiền còn nợ gốc là 60.000.000đ và lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày vay tiền là ngày 23/3/2018 đến ngày xét xử là ngày 5/6/2024 là 74 tháng 13 ngày thành tiền là 74.135.500đ, khấu trừ số tiền lãi bà Hết E đã nhận là 20.000.000đ, yêu cầu ông N trả lại số tiền gốc là 60.000.000đ và lãi 54.135.500đ, tổng cộng là 114.135.500đ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ giấy vay tiền nêu trên, đồng thời bà Hết E và ông N đều khai nhận thời hạn vay là 03 tháng, ông N yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hết E. Thời hạn vay là 03 tháng nên đến ngày 24/6/2018dl là hết thời hạn vay, ông N có nghĩa vụ trả lại số tiền vay gốc cho bà H2 E. Tính đến ngày 24/6/2021 là hết thời hiệu 03 năm, nhưng bà H2 E không khởi kiện yêu cầu ông N trả lại số tiền vay. Tại phiên tòa ông N và bà H2 E đều thừa nhận đến tháng 06/2021, ông N có trả tiền cho bà H2 E số tiền vay gốc là 15.000.000đ và bà H2 E khai ông N trả lãi số tiền 10.000.000đ, nên thời hiệu khởi kiện được tính lại kể từ ngày bị đơn thừa nhận nợ. Do ông N và bà H2 E không xác định được ngày trả tiền vào tháng 6/2021, nên Hội đồng xét xử áp dụng thời hạn có lợi cho bị đơn, thời hiệu khởi kiện sẽ tính lại kể từ ngày 30/6/2021(dl). Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà H2 E được chấp nhận toàn bộ đối với yêu cầu trả lại số tiền vay gốc là 60.000.000đ và đối với yêu cầu tính lãi suất được chấp nhận một phần. Lãi suất được tính từ 30/6/2021(dl) đến ngày xét xử là ngày 05/6/2024 (dl) với lãi suất là 1.66%/tháng, số tiền vay gốc là 60.000.000đ x 1.66% x 35 tháng, 05 ngày = 35.036.000đ, khấu trừ số tiền 20.000.000đ bà Hết E đã nhận nên còn nợ lại số tiền lãi là 15.026.000đ (*Mười lăm triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H2 E buộc ông Nông Văn N trả số tiền lãi là 39.109.500đ (*Ba mươi chín triệu, một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng*).

Đối với ý kiến của ông Nông Văn N đã trả cho bà H2 E số tiền gốc lãi 45.000.000đ, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và bà H2 E không thừa nhận, nên không được chấp nhận.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Văn D yêu cầu ông N trả tiền cho cá nhân bà Hết E, do đây là sự tự nguyện của ông D nên được chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H2 E buộc ông Nông Văn N có trách nhiệm cá nhân trả lại cho bà H2 E số tiền còn nợ gốc là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 15.026.000đ, tổng cộng là 75.026.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H2** E phải chịu 1.955.000đ (*Một triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, do bà **Hết E** là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí ngày 18/3/2024 được miễn nộp toàn bộ số tiền tạm ứng án phí, án phí nêu trên.

Bị đơn ông **Nông Văn N** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.751.000đ (*Ba triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn đồng*).

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị H2** E đối với ông **Nông Văn N (H)** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông **Nông Văn N (H)** có trách nhiệm cá nhân trả lại cho bà **Nguyễn Thị H2** E số tiền còn nợ 75.026.000đ (*Bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị H2** E buộc ông **Nông Văn N** trả số tiền là 39.109.500đ (*Ba mươi chín triệu, một trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng*).2. Về án phí:

Bị đơn ông **Nông Văn N (H)** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.751.000đ (*Ba triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn đồng*).

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H2** E phải chịu 1.955.000đ (*Một triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do bà **H2** E là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí ngày 18/3/2024, nên bà **H2** E được miễn nộp toàn bộ số tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm nêu trên.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 05/6/2024). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKS huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lý Thị Bích Thơ**